

Số: 424/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình
kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 10/TTr-VPĐP ngày 27/02/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1, với tổng khối lượng bổ sung: 49.340,2 tấn (cho 98 xã), trong đó:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| - Huyện Kiến Xương: | 4.245,3 tấn (07 xã); |
| - Huyện Vũ Thư: | 3.687,7 tấn (11 xã); |
| - Huyện Thái Thụy: | 18.572,5 tấn (31 xã); |
| - Thành phố Thái Bình: | 770,1 tấn (01 xã); |
| - Huyện Quỳnh Phụ: | 5.129,6 tấn (21 xã); |
| - Huyện Đông Hưng: | 16.935 tấn (27 xã); |

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;
- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và doanh nghiệp



cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 và Công văn số 3336/UBND-NN ngày 10/12/2013 về việc tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, và theo hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Công thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, NN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca





Phụ lục: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
(Kèm theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/ XÃ	Khối lượng xi măng đề nghị UBND tỉnh phê duyệt bổ sung (Tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (98 xã)	49.340,2	
I	Kiến Xương (07 xã)	4.245,3	
1	Bình Minh	268,4	
2	Bình Thanh	1.866,8	
3	Minh Hưng	212,3	
4	Quang Trung (*)	472,9	
5	Hồng Tiến	714,6	
6	Lê Lợi	567,0	
7	Trà Giang(**)	143,3	
II	Thái Thụy (31 xã)	18.572,5	
1	Thụy Duyên	382,2	
2	Thụy Quỳnh	1.362,1	
3	Thụy Hồng	226,1	
4	Thụy Dũng	372,5	
5	Thái An (*)	58,8	
6	Thụy Hà	494,6	
7	Thụy Trường	329,0	
8	Thụy Chính	50,0	
9	Thái Giang	416,9	
10	Hồng Quỳnh	47,4	
11	Thái Tân	580,8	
12	Thái Thành	429,2	
13	Thụy Phong	307,0	
14	Thái Hưng (*)	419,1	
15	Thái Thượng (*)	256,9	
16	Thái Thọ	131,1	
17	Thụy Trình	13,5	
18	Thụy Liên	758,5	
19	Thụy Việt	1.260,3	
20	Thái Xuyên	847,2	
21	Thụy Dương	2.003,5	
22	Thái Dương	317,3	
23	Thái Thịnh	472,2	

24	Thụy Dân	436,4	
25	Thụy Sơn	2.083,9	
26	Thái Nguyên	350,2	
27	Thụy Thanh	2.371,3	
28	Thái Sơn	768,6	
29	Thái Thủy	304,1	
30	Mỹ Lộc	670,9	
31	Thụy An	50,9	
III	Vũ Thư (11 xã)	3.687,7	
1	Vũ Vân	744,1	
2	Việt Thuận	810,5	
3	Mình Lãng	917,3	
4	Song Lãng	168,9	
5	Vũ Đoài	67,2	
6	Duy Nhất	114,4	
7	Phúc Thành	453,7	
8	Việt Hùng	98,3	
9	Vũ Hội	251,3	
10	Vũ Vinh	19,1	
11	Tam Quang	42,9	
IV	Quỳnh Phụ (21 xã)	5.129,6	
1	An Thanh	58,1	
2	Quỳnh Khê	404,4	
3	Quỳnh Xá	154,6	
4	An Quý	63,2	
5	An Ấp	380,1	
6	An Ninh	1.127,2	
7	Quỳnh Lâm	34,6	
8	An Trảng	183,3	
9	Đồng Tiến	834,5	
10	Quỳnh Mỹ	242,7	
11	Quỳnh Hưng	46,2	
12	Quỳnh Trang	327,8	
13	Quỳnh Giao	350,8	
14	An Thái	28,1	
15	An Vinh	195,0	
16	An Đồng	118,5	
17	An Lễ	188,9	
18	Quỳnh Châu	201,3	

19	An Vũ	64,8	
20	Quỳnh Hải	108,1	
21	An Mỹ	17,4	
V	Đông Hưng (27 xã)	16.935,0	
1	Đông Xá	1.829,0	
2	Đông Sơn	731,3	
3	Phong Châu (*)	220,2	
4	Đông Vinh	2.591,9	
5	Hợp Tiến	565,9	
6	Liên Giang (**) (*)	1.009,9	
7	Đông Các (**) (*)	80,0	
8	An Châu	255,7	
9	Thăng Long	54,9	
10	Đông Quang (*)	95,2	
11	Phú Lương	99,2	
12	Mình Châu	232,1	
13	Nguyên Xá (**) (*)	1.151,4	
14	Đồng Phú (*)	358,0	
15	Đông Động	247,0	
16	Đông Lĩnh	471,0	
17	Đông Cường(*)	523,2	
18	Đông Á	137,3	
19	Hồng Giang	649,7	
20	Lô Giang	245,5	
21	Đông Phương	267,2	
22	Đô Lương	426,2	
23	Đông Hoàng	221,9	
24	Đông Hợp (*)	797,3	
25	Mình Tân	753,1	
26	Đông Tân	108,7	
27	Đông Xuân	2.812,2	
VI	Thành phố (01 xã)	770,1	
1	Vũ Lạc	770,1	

Ghi chú:

(*): Các xã có thôn vi phạm 36/2009/NĐ-CP, được phân bổ xi măng hỗ trợ cho các thôn vi phạm.

(**): Các xã giao thiếu chỉ tiêu giao quân năm 2013, được phân bổ xi măng hỗ trợ.